

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 10 /PPC-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 01 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/ 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tâm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 (đính kèm).
7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Cảnh Khánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77.690.058.006	66.239.010.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.690.966.187	2.738.000.820
1. Tiền	111		6.690.966.187	2.738.000.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.786.514.181	42.307.089.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	17.731.882.675	42.188.157.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.227.600	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	49.000.000	118.931.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(84.596.094)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	52.486.461.111	20.331.975.197
1. Hàng tồn kho	141		52.486.461.111	20.331.975.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		726.116.527	861.945.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	726.116.527	861.945.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		61.049.943.182	69.447.123.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.847.865.001	69.022.977.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58.826.753.890	68.875.199.736
- Nguyên giá	222		119.304.327.463	118.612.827.463
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(60.477.573.573)	(49.737.627.727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.111.111	147.777.778
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(358.888.889)	(232.222.222)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.199.078.181	421.145.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.199.078.181	421.145.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.740.001.188	135.686.134.162

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		77.151.174.704	73.583.871.081
I. Nợ ngắn hạn	310		67.879.254.036	59.845.830.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	37.257.255.139	22.621.778.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		365.332.158	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.715.626.936	922.938.351
4. Phải trả người lao động	314		4.439.524.791	7.866.356.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	1.239.633.087	301.023.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	2.392.151.264	2.066.359.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	19.085.178.547	24.881.161.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	119.397.600	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.265.154.514	1.186.211.364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.271.920.668	13.738.040.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	9.271.920.668	13.738.040.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		61.588.826.484	62.102.263.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	61.588.826.484	62.102.263.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.136.334.523	6.687.883.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.457.331.961	9.704.439.198
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.988.358	48.101.596
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.343.343.603	9.656.337.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		138.740.001.188	135.686.134.162

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ CẢNH KHÁNH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRUNG KIÊN

04
ON
F
T
U

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	71.796.574.720	79.050.923.988	224.617.506.006	236.900.084.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	435.105.000	297.244.902	880.000.000	297.244.902
- Chiết khấu thương mại			435.105.000	-	880.000.000	-
- Giảm giá hàng bán			-	297.244.902	0	297.244.902
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.361.469.720	78.753.679.086	223.737.506.006	236.602.839.985
4. Giá vốn hàng bán	11	3	59.386.333.022	67.550.536.637	196.867.213.615	204.770.198.322
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		11.975.136.698	11.203.142.449	26.870.292.391	31.832.641.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	874.754	2.354.626	19.133.561	6.963.517
7. Chi phí tài chính	22	5	548.793.606	783.125.623	2.022.286.858	3.279.261.192
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		548.786.886	783.125.623	1.972.200.329	3.267.084.848
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.450.759.881	1.672.952.858	7.753.995.531	5.107.126.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.764.718.275	3.447.653.839	10.584.947.177	12.558.061.521
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.211.739.690	5.301.764.755	6.528.196.386	10.895.156.372
11. Thu nhập khác	31	6			3.243.730	-
12. Chi phí khác	32	7		165.321.339		165.321.339
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	(165.321.339)	3.243.730	(165.321.339)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.211.739.690	5.136.443.416	6.531.440.116	10.729.835.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		949.502.974	346.716.642	1.188.096.513	1.073.497.431
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.262.236.716	4.789.726.774	5.343.343.603	9.656.337.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.096	1.048	1.113	2.113
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRINH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN TRUNG KIẾN

37
G
H
A
I
N
A
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.531.440.116	10.729.835.033
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10.866.612.513	10.739.091.971
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.967.850	11.074.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-
- Chi phí lãi vay	06	1.972.200.329	3.267.084.848
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.412.220.808	24.747.086.802
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	24.520.574.917	(26.627.382.681)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(32.154.485.914)	5.721.831.081
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	13.945.772.477	7.782.257.460
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.642.103.175)	1.233.578.818
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.000.223.513)	(3.264.977.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(974.330.339)	(1.150.162.689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.578.141.250)	(1.184.318.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.532.527.741	7.257.912.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.117.763.180)	(3.236.130.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.117.763.180)	(3.236.130.560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	50.987.700.948	169.766.673.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.249.804.342)	(171.656.756.842)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.199.695.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.461.799.194)	(1.890.082.899)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.952.965.367	2.131.699.467
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.738.000.820	606.301.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	6.690.966.187	2.738.000.820

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





TRỊNH THANH TRÚC

LÊ CẢNH KHÁNH

NGUYỄN TRUNG KIÊN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt					29.830.640		32.710.310
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					6.661.135.547		2.705.290.510
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng							
- Tiền đang chuyển							
Cộng					6.690.966.187		2.738.000.820
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau					14.937.099.919		38.545.117.166
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê Kông					254.016.050		93.572.000
- Cty CP Hùng Vương Sông Đốc					-		39.270.000
- Cty Lương thực Sông Hậu					-		1.959.256.750
- Cty CP Bảo bi Đạm Phú Mỹ					120.153.000		1.268.129.500
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao					241.269.600		-
- Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE					811.394.765		235.026.330
- Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa					40.717.380		44.880.000
- Công ty Cổ phần GROW FA					1.271.725.145		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác					55.506.816		2.906.250
Cộng					17.731.882.675		42.188.157.996
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
4. Phải thu khác		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;		49.000.000					
- Ký cược, ký quỹ;					118.931.102		
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
Cộng		49.000.000			118.931.102		
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000			3.000.000		
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
Cộng		3.000.000			3.000.000		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý			Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							

c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	241.269.600 40.717.380	241.269.600 40.717.380	CN NM Phân bón Năm Sao Cty TNHH NS và TS Hoàng Khoa		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng	
	- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Phế liệu thu hồi; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.	18.672.695.633 3.017.307.163 30.796.458.315		6.714.387.957 2.923.658.081 10.693.929.159	
Cộng		52.486.461.111	-	20.331.975.197	-
- Giá trị hàng tồn kho ừ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ừ đọng, kém, mất phẩm chất;					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
		Cuối Quý		Đầu năm
				-
				-
				-
Cộng				
				-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.817.952.772	58.199.437.079	7.243.517.751	351.919.861	-	118.612.827.463
- Mua trong năm	98.000.000	593.500.000				691.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	52.915.952.772	58.792.937.079	7.243.517.751	351.919.861	-	119.304.327.463
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.294.277.035	30.174.861.436	4.107.112.035	161.377.221		49.737.627.727
- Khấu hao trong năm	3.088.275.263	6.822.182.621	753.110.433	76.377.529		10.739.945.846
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	18.382.552.298	36.997.044.057	4.860.222.468	237.754.750	-	60.477.573.573
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	37.523.675.737	28.024.575.643	3.136.405.716	190.542.640	-	68.875.199.736
- Tại ngày cuối Quý	34.533.400.474	21.795.893.022	2.383.295.283	114.165.111	-	58.826.753.890

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 53.826.819.196
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.030.803.661
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					232.222.222	232.222.222
- Khấu hao trong năm					126.666.667	126.666.667
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					358.888.889	358.888.889
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					147.777.778	147.777.778
- Tại ngày cuối Quý					21.111.111	21.111.111

- Giá trị c - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết - Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	214.845.575	113.186.000
+ khác	341.481.226	673.561.515
Cộng	726.116.527	861.945.606
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.715.476	284.122.244
+ khác	2.061.362.705	137.023.683
Cộng	2.199.078.181	421.145.927

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	19.085.178.547	19.085.178.547	55.453.820.948	61.249.804.342	24.881.161.941	24.881.161.941
Cộng	19.085.178.547	19.085.178.547	55.453.820.948	61.249.804.342	24.881.161.941	24.881.161.941
b) Vay dài hạn	9.271.920.668	9.271.920.668	-	4.466.120.000	13.738.040.668	13.738.040.668
Cộng	9.271.920.668	9.271.920.668	-	4.466.120.000	13.738.040.668	13.738.040.668
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản t toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống					
	Trên 1 năm đến 5 năm					
	Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối Quý		Đầu năm	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	1.338.235.250	1.338.235.250	499.048.000	499.048.000
- Cty CP á Đông ADG	-	-	3.106.999.830	3.106.999.830
- Cty CP Dầu Khí Cà Voi Xanh	-	-	4.408.915.500	4.408.915.500
- Cty TNHH SX TM Nhơn Thành	418.475.200	418.475.200	306.900.000	306.900.000
- Cty TNHH Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	-	-	871.757.250	871.757.250
- Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.037.253.600	2.037.253.600	3.698.943.200	3.698.943.200
- Cty CP Hóa Nhựa Sài Gòn	-	-	235.197.600	235.197.600
- Cty TNHH SX TM Lộ Đức	1.066.266.850	1.066.266.850	1.376.191.960	1.376.191.960
- Công ty TNHH XD-PCCC Oanh Liệt	-	-	110.062.178	110.062.178
- Chi nhánh Công ty TNHH Vũ Minh tại TP. HCM	417.037.940	417.037.940	111.812.800	111.812.800
- HAO YU PRECISION MACHINERY INDUSTRY CO., LTD	-	-	116.258.100	116.258.100
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Khánh	-	-	152.292.700	152.292.700
- Cty CP Dầu khí MÊKông	-	-	159.500.000	159.500.000
- Cty TNHH Bạc Đạn Hoàng Tín Phát	-	-	160.312.790	160.312.790
- Công ty CP Kho vận An Phước	-	-	169.959.931	169.959.931

-Cty TNHH TM DV Sản Xuất K&L			198.000.000	198.000.000	
-Công ty TNHH MNC Solutions			274.500.000	274.500.000	
-Cty CP Vận tải Xi măng Tây Đô	113.905.000	113.905.000	313.711.167	313.711.167	
-Công ty CP Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	2.932.582.400	2.932.582.400	363.510.000	363.510.000	
-Cty TNHH Lý Trường Thành	445.095.000	445.095.000	398.500.000	398.500.000	
-Cty TNHH TM DV XNK Tương Nguyên			649.077.000	649.077.000	
-Công ty CP An Tiên Industries			812.366.500	812.366.500	
-Công ty CP SX Tổng hợp An Thành			3.208.830.075	3.208.830.075	
-Cty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	161.815.500	161.815.500			
-Cty TNHH Chính Kiệt	192.133.821	192.133.821	71.139.981	71.139.981	
-Cty TNHH SX TM DV Mật Tinh Anh	206.408.664	206.408.664	20.764.425	20.764.425	
-Công ty CP Thương mại Ngân Việt	236.244.470	236.244.470			
-Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến Khoáng sản Bình Phước	249.535.000	249.535.000			
-DNTN Trần Phong	254.368.838	254.368.838			
-Cty Lương Thực Sông Hậu	273.931.697	273.931.697			
-Cty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sĩ Long Hải Bạc Liêu	277.067.189	277.067.189			
-Cty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	320.984.950	320.984.950			
-Công ty CP Kỹ thuật Saigon Mec	428.164.000	428.164.000			
-Công ty CP Nông sản Long Hải	876.094.560	876.094.560			
-Công ty TNHH XNK Kết Nông	942.369.200	942.369.200			
-Công ty TNHH VTTH Việt Nam	950.777.984	950.777.984			
-Cty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.948.969.000	1.948.969.000			
-Cty CP Nhựa OPEC	4.128.586.000	4.128.586.000			
-Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	15.832.166.636	15.832.166.636	68.994.750	68.994.750	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.208.786.390	1.208.786.390	758.233.244	758.233.244	
Cộng	37.257.255.139	37.257.255.139	22.621.778.981	22.621.778.981	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
		Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
		Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
		Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		922.938.351	6.144.856.683	5.352.168.098	1.715.626.936
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		646.578.417	4.312.867.751	3.837.627.157	1.121.819.011
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	210.029.052	210.029.052	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		231.596.134	1.188.096.513	974.330.339	445.362.308
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		44.763.800	309.729.111	327.181.550	27.311.361
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	121.134.256	-	121.134.256
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	109.685.800	109.685.800	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	109.685.800	109.685.800	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
Tổng cộng		922.938.351	6.254.542.483	5.461.853.898	1.715.626.936
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-
18. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn				Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán				110.000.000	100.000.000
+Phi thương hiệu tập đoàn				-	-
+Khác				1.129.633.087	201.023.930
Cộng				1.239.633.087	301.023.930
b) Dài hạn					
- Lãi vay					

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng					
19. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;	455.293.350	193.854.870			
- Bảo hiểm xã hội;	337.974.477	286.692.825			
- Bảo hiểm y tế;	60.122.455	51.072.748			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	29.440.246	25.418.156			
- Phải trả về cô phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cô tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (mượn hàng Humic của PVCFC)	1.509.320.736	1.509.320.736			
Cộng	2.392.151.264	2.066.359.335			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối Quý	Đầu năm			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm			
20. Doanh thu chưa thực hiện					
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm			
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
Cộng					
b) Dài hạn					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
Cộng					
22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá;					
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);					
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;					
23. Dự phòng phải trả					
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
Cộng					
b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	119.397.600	-			
Cộng	119.397.600	-			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối Quý	Đầu năm			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Cộng					
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Cộng					
25. Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	1	2			
	3	4			
	5	6			
	7	8			
Số dư đầu năm trước	40.812.490.000		5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				9.656.337.602	9.656.337.602
- Tăng khác	4.897.450.000			1.071.355.898	5.968.805.898
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm					-
- Giảm khác				7.397.280.428	7.397.280.428
Số dư đầu năm nay	45.709.940.000			6.687.883.883	9.704.439.198
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm				5.343.343.603	5.343.343.603

TÀI SẢN VÀ NỢ

- Tăng khác	2.285.220.000				1.448.450.640		3.733.670.640
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác						9.590.450.840	9.590.450.840
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000				8.136.334.523	5.457.331.961	61.588.826.484

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHCD ngày 18/04/2019 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5% và bằng tiền tỷ lệ 7% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện trong Q3-2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		24.491.670.000	23.325.400.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc		3.528.000.000	3.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		19.975.490.000	19.024.540.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
		47.995.160.000	45.709.940.000

d) Cổ phiếu		Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.799.516	4.570.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông		4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông		4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:		8.136.334.523	6.687.883.883
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)			

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp		(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài:			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
c) Ngoại tệ các loại:			
d) Kim khí quý, đá quý:			
e) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:		71.796.574.720	79.050.923.988
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì:		47.524.779.720	52.182.650.738
+Doanh thu bán hàng phân bón:		24.271.795.000	26.868.273.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		71.796.574.720	79.050.923.988
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng):			
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		60.519.581.770	72.743.019.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:		435.105.000	
- Giảm giá hàng bán:			297.244.902

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	435.105.000	297.244.902
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	297.826.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.649.811.826	67.420.458.361
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì:	37.805.484.508	44.554.602.919
+Giá vốn thành phẩm phân bón :	21.844.327.318	22.865.855.442
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	(263.478.804)	(167.747.724)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	59.386.333.022	67.550.536.637
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863.965	1.253.232
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	10.789	1.101.394
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	874.754	2.354.626
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	548.786.886	783.125.623
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6.720	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	548.793.606	783.125.623
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	-	36.031.781
- Các khoản khác.	-	129.289.558
Cộng	-	165.321.339
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.061.698.899	2.054.882.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	334.749.466	353.564.127
- Thuế và lệ phí	95.590.295	101.751.751
- Dịch vụ mua ngoài	488.179.266	675.434.056
- Các khoản chi phí QLDN khác.	784.500.349	262.021.632
Cộng	2.764.718.275	3.447.653.839
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	220.216.087	282.975.265
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	50.809.659	66.311.648
- Dịch vụ mua ngoài	834.347.777	1.108.744.424
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.345.386.358	214.921.521
Cộng	2.450.759.881	1.672.952.858
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	53.172.830.017	57.575.673.538
- Chi phí nhân công;	3.408.365.695	9.229.836.749
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.656.937.898	2.690.042.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.548.990.475	2.464.021.141

Cộng = 101

- Chi phí khác bằng tiền.	2.814.687.093	711.569.647
Cộng	64.601.811.178	72.671.143.334
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	949.502.974	553.522.058
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(206.805.416)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	949.502.974	346.716.642

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác


- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2019 tăng 9,87 % so với cùng kỳ năm 2018 do:
Trong Q4/2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE hiệu quả

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trịnh Thanh Trúc


Lê Cảnh Khánh



Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2020
Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

